

Bản án số: 43/2024/DS-PT

Ngày: 04/4/2024

V/v: Tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Quý Sửu

Các thẩm phán: Ông Bằng Công Hiệp và ông Nguyễn Văn Quế

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thuỷ Ngân, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên: Bà Lê Thị Hương Giang, Kiểm sát viên.

Ngày 04/4/2024, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 143/2023/DS-PT ngày 21/11/2023 về việc tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 53/2023/DS-ST ngày 30/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên có kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 32/2024/QĐ-PT ngày 19/01/2024; giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1964; địa chỉ: Tổ B, phường P, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên; có mặt

Đại diện theo ủy quyền: Ông Vũ Vinh Q – sinh năm 1990; địa chỉ: Xóm Đ, xã P, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên; có mặt

Bị đơn: Bà Vũ Thị L, sinh năm 1952; địa chỉ: Tổ A, phường G, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên; có mặt

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Vũ Thị Đ, sinh năm 1948; địa chỉ: TDP C, phường T, quận B, TP . Hà Nội; uỷ quyền cho bà Vũ Thị L, sinh năm 1952; địa chỉ: Tổ A, phường G, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên; vắng mặt bà Đ, có mặt bà L.

2. Ông Đoàn Thế H; sinh năm 1983; địa chỉ: Tổ E, phường G, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên; có mặt

3. Ông Nguyễn Hữu C, sinh năm 1950; địa chỉ: Khu B, thị trấn T, huyện T, tỉnh Lai Châu; vắng mặt; đại diện theo uỷ quyền: Ông Đoàn Thế H; sinh năm 1983; địa chỉ: Tổ E, phường G, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên; có mặt.

Những người làm chứng:

1, Ông Nguyễn Ngọc N1, sinh năm 1947; vắng mặt

2, Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1963; có mặt

3, Bà Cao Thị M, sinh năm 1968; có mặt

4, Anh Lê Tuấn N2, sinh năm 1979; có mặt

5, Ông Phan Đình T, sinh năm 1961; có mặt

6, Bà Lê Thị T1, sinh năm 1958; có mặt

7, Bà Hoàng Thị M1, sinh năm 1949; vắng mặt

8, Ông Nguyễn Quang N3, sinh năm 1963; vắng mặt

9, Ông Nguyễn Hữu B, sinh năm 1956; vắng mặt

Cùng địa chỉ: Tổ A, phường G, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị N trình bày:

Thửa đất số 21, tờ bản đồ 28, tại tổ A, phường G, thành phố T, diện tích 316m² đất BHK được Hợp tác xã giao đất năm 1981, nhưng không còn giữ được giấy tờ, sử dụng từ năm 1981 liên tục đến nay, không tranh chấp với ai, đã xây tôn bốn phía để sử dụng lâu dài.

Ngày 15/7/2021, bà N nhận đặt cọc của anh Đoàn Thế H và cam kết sẽ làm xong thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để chuyển nhượng cho anh H. Khi đang làm thủ tục đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bà L ngăn cản không cho làm, hai bên xảy ra tranh chấp.

Bà N khởi kiện yêu cầu Toà án công nhận cho bà được quyền sử dụng thửa đất số 21, tờ bản đồ 28, yêu cầu bà L thanh toán cho bà số tiền bà chịu phạt cọc với anh H là 1 tỷ đồng do bà L cản trở trái pháp luật đối với việc thực hiện quyền sử dụng đất. Tại phiên toà sơ thẩm, bà N rút yêu cầu buộc bà L bồi thường tiền bà N bị phạt cọc.

Bị đơn bà Vũ Thị L trình bày:

Bà Vũ Thị L và ông Nguyễn Hữu C kết hôn năm 1989, chung sống với nhau tại phường G, TP .. Trong quá trình chung sống, bà và ông C có một số tài sản chung là nhà ở, đất ở và thửa đất mua của bà Nguyễn Thị N, nay bà N đang tranh chấp. Năm 2017, bà và ông C ly hôn. Khi Tòa án giải quyết ly hôn có giải quyết chia tài sản chung vợ chồng, nhưng chỉ chia thửa đất ở đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, còn thửa đất mua của bà N, ông C nói là hai người có con chung, nên để lại thửa đó, không đưa vào tài sản chung để chia nữa.

Về nguồn gốc thửa đất tranh chấp hiện này xác định là thửa đất số 21, tờ bản đồ 28, năm 1993, bà và ông C mua của bà N với giá 800.000đ, bà N có viết giấy bán. Sau khi mua, bà là người trực tiếp sử dụng để canh tác hoa màu. Năm 2002, bà đưa cho ông C mua bán viết tay để làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng ông C không đi làm, bà giục ông C nhiều lần thì ông C nói là không tìm thấy giấy đâu nữa và hứa sẽ xin bà N viết lại giấy để làm thủ tục sau. Năm 2005, bà cho bà Nguyễn Thị S và ông Nguyễn Ngọc N1 thuê mỗi người 1/2 thửa đất này để trồng rau và nuôi gà với giá 1 triệu đồng/năm. Đến khoảng năm 2010, 2011, bà lấy lại thửa đất này để sử dụng trồng chuối, trồng rau và nuôi gà.

Sau khi bà và ông C ly hôn, bà xây tường bao để ngăn với phần đất Tòa án chia cho ông C theo bản án. Cuối năm 2019, bà đổ đất, cho anh Nguyễn Văn M2 thuê mặt bằng để tập kết vật liệu xây dựng (anh M2 đã bán nhà cho người khác, đã chuyển đi, không còn ở địa phương). Tháng 6/2021, anh Lê Tuấn Nghĩa 1 người mua đất của ông C đã tự ý rào bằng cọc sắt và tấm tôn vào thửa số 21 ở phía mặt đường. Bà không cho anh N2 rào thì anh N2 nói là đã mua đất của ông C rồi. Bà lên phường thì ông L1 Chủ tịch UBND phường nói là ông C bán thửa đất 21 cho anh N2 rồi. Đến khi UBND phường mời các bên lên giải quyết thì anh N2 lại nói là bà N thuê anh N2 rào. Do không đồng ý, bà đã phá tường rào của anh N2, sau đó cho ông N1 để nhờ vật liệu xây dựng để làm nhà. Trước thời điểm anh N2 rào đất, khoảng tháng 5/2021, anh T2 cán bộ địa chính phường G có gọi cho bà nói là ông C đang có đơn xin cấp bìa đồ đối với thửa 21 này. Anh T2 cho bà xem giấy tờ mà ông C và bà N viết nên bà đã mượn để photo, sau đó bà trả lại cho anh T2 bản gốc. Giấy tờ ông C viết có nội dung xin cấp bìa đồ đối với thửa số 21 có xác nhận của ông Bùi Thế P là Tổ phó tổ A, phường G, kèm theo đơn của ông Cầu 11 giấy biên nhận ngày 06/5/2021 mang tên bà Nguyễn Thị N với nội dung bà N xác nhận đã bán đất cho ông C vào ngày 04/02/1993.

Bà L đề nghị Tòa án bác yêu cầu khởi kiện của bà N và đề nghị Tòa án xác định thửa đất số 21 mà bà N khởi kiện thuộc quyền sử dụng của bà và ông C, trong đó bà có 1/2 diện tích.

Quá trình giải quyết vụ án, bà L thay đổi lời khai, cho rằng diện tích đất tranh chấp là của bà Vũ Thị Đ, chị gái bà L. Tại phiên toà sơ thẩm, bà N xác định đất của bà Đ mua của bà N từ năm 1998 đến năm 2001 bà Đ chuyển về Hà Nội, nên giao lại thửa đất này cho bà quản lý, trông coi hộ. Từ đó, bà vừa quản lý, cho mọi người mượn và thuê đất để sử dụng, bản thân bà cũng là người trực tiếp sử dụng trồng hoa màu. Lý do trước đây bà khai đất của bà và ông C vì thực tế khi bà Đ giao lại đất cho bà quản lý thì bà và ông C vẫn là vợ chồng, ông C và bà từng có ý định xin cấp bìa cho mình nhưng nay bà xác định của bà Đ thì trả về cho bà Đ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bà Vũ Thị Đ khai:

Năm 1998, bà Đ mua của bà Nguyễn Thị N 02 thửa đất, gồm 1 thửa đã có bìa đồ và thửa 21 chưa có bìa đồ, mục đích để ở gần em gái là bà L. Năm 2001,

bà bán lại cho ông Nguyễn Ngọc N1 thửa đã có bìa đỏ, còn thửa chưa có bìa đỏ thì giao cho em gái là bà L quản lý, sử dụng. Bà L đã quản lý, trông coi và sử dụng thửa đất này từ năm 2001 đến nay.

Trong quá trình quản lý, sử dụng, bà L đã cho mọi người thuê để trồng hoa màu và nuôi gà. Bà L, ông C khi còn chung sống có bảo bà đưa giấy mua bán viết tay để đi làm bìa đỏ hộ, do tin em gái và em rể nên bà có đưa giấy. Sau một thời gian, không biết vợ chồng bà L, ông C bàn bạc với nhau như thế nào mà lại sang đòi giấy mua bán và nói là lần này sẽ làm được bìa nên bà đã tin tưởng đưa giấy cho ông C, bà L. Sau khi ông C và bà L ly hôn, bà có đòi lại giấy tờ mua bán viết tay thì ông C nói là “tôi có ăn một mình đâu, nếu có ăn thì cả em gái của bà cũng ăn”. Trong thời gian bà sử dụng thửa đất này, bà còn thuê đồ đất vào để làm mặt bằng và trồng 1 cây sung ở chỗ giáp ruộng nước, nay cây sung này vẫn còn. Bà xác định thửa đất này là của bà đã mua của bà N, không phải của ông C và bà L. Vì vậy, bà đề nghị công nhận thửa đất này thuộc quyền sử dụng của bà Đ.

Ông Nguyễn Hữu C trình bày:

Nguồn gốc thửa đất số 21 ông mua của bà N trước khi kết hôn với bà L, ý định mua cho con riêng của ông. Thửa đất này ông và bà L cùng sử dụng, nhưng chỉ trồng mấy loại cây vớ vẩn, không cho ai thuê. Có mấy người hàng xóm mượn đất của ông và bà L nhưng là thửa khác, không phải thửa này. Cách đây một thời gian, ông có làm thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xin xác nhận của ông P và của bà N. Ông P có xác nhận vào đơn cho ông và bà N có viết giấy xác nhận đã bán đất cho ông, ý định của ông là nếu làm được bìa đỏ thì ông sẽ mua nhưng sau đó ông thấy làm như thế là không đúng nên ông không làm thủ tục xin cấp bìa đỏ nữa. Lý do ông thấy không đúng là vì ông nghĩ khi đã lấy bà L rồi mà ông lại làm riêng thì không hợp lệ. Nay ông xác định ông không mua thửa đất này vì ông và các con của ông không ở đây nữa.

Những người làm chứng khai:

Ông Nguyễn Ngọc N1 khai: Ông mua đất của bà Đ từ năm 2001. Khi mua đất của bà Đ là mua thửa đã có bìa đỏ. Còn thửa đất tranh chấp hiện nay thì ông được biết là bà Đ mua của bà N và do chưa có bìa nên khi bà Đ chuyển về Hà Nội đã giao cho bà L là em gái quản lý, sử dụng nên ông và bà S, bà M và 01 người nữa là bà L2 có thuê của bà L để trồng rau, nuôi gà. Ông có nghe bà Đ nói là có ý định cho con riêng của bà L là anh T3 thửa đất này. Thực tế giữa bà L và bà Đ trao đổi với nhau như thế nào thì ông không rõ. Ông có được mượn thửa đất này của bà L năm 2022 để đổ vật liệu xây dựng. Khi ông đổ vật liệu xây dựng, anh N2 còn ra rào lại nhưng bà L bảo đất của bà L nên cứ phá rào ra. Ông không thấy bà N đến tranh chấp thửa đất này bao giờ.

Bà Cao Thị M và bà Nguyễn Thị S khai: Toàn bộ diễn biến sự việc liên quan đến thửa đất tranh chấp đúng như ông N1, bà L và bà Đ trình bày. Bà M và bà S đều xác định được cùng với ông N1 và một người nữa nay đã chuyển đi nơi khác mượn và về sau là thuê đất của bà L để sử dụng.

Anh Lê Tuấn N2, ông Nguyễn Quang N3, ông Nguyễn Hữu B, bà Hoàng Thị M1, bà Dương Thị T4, bà Lê Thị T1, ông Phan Đình T có giấy xác nhận gửi đến Tòa án với cùng nội dung: Các ông bà này sinh sống tại địa phương từ trước năm 1990. Thửa đất số 21, tờ bản đồ 28 nguyên bản là ao lầy, ruộng thụt. Từ ngày họ đến đây ở vẫn thấy bà N trực tiếp trồng và hái rau muống, sau cho hàng xóm tự hái. Khoảng hơn chục năm gần đây, bà N cho đổ đất vào san lấp. Nguyên bản cả khu đất này là của bà N, sau bán cho ông C một phần, ông C và bà L ly hôn đã chia hết tài sản chung, chưa bao giờ họ thấy ông C nhận phần đất này của mình, có bà L thỉnh thoảng hái rau muống cũng như các hộ gia đình khác ở gần đó, nhưng không ai nhận đất đó là của mình.

Kết quả xác minh của Tòa án tại UBND phường G xác định: Thửa đất số 21 theo bản đồ địa chính năm 1995 thể hiện là đất màu. Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ của Tòa án xác định, thửa đất này theo bản đồ địa chính năm 2008 thể hiện là đất trồng cây hàng năm khác, diện tích là $282m^2$, trong đó có một số diện tích lấn sang các thửa liền kề, còn lại thực tế $251,4m^2$, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trên đất có 1 bức tường xây đã cũ, 2 cây sung và 1 tấm tôn quây.

Tại bản án sơ thẩm số 53/2023/DS-ST ngày 30/9/2023, Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên đã quyết định:

1. Bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N về việc công nhận quyền sử dụng đất thửa số 21, tờ bản đồ 28 phường G, thành phố T.

2. Đình chỉ xét xử yêu cầu của bà Nguyễn Thị N về việc buộc bà L phải bồi thường thiệt hại số tiền 1.000.000.000đ (một tỷ đồng) do hành vi cản trở thực hiện quyền sử dụng đất của bà Vũ Thị L đối với bà Nguyễn Thị N.

3. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Vũ Thị Đ về việc công nhận quyền sử dụng thửa đất số 21, tờ bản đồ số 28 phường G, thành phố T.

Bà Đ được quyền sử dụng diện tích $251,4m^2$ đất BHK thuộc thửa 21, tờ bản đồ số 28 phường G, thành phố T (có sơ đồ kèm theo là các điểm: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11)

Bà Đ có quyền làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại cơ quan có thẩm quyền đối với thửa đất số 21, tờ bản đồ 28 nêu trên.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 12/10/2023, nguyên đơn bà Nguyễn Thị N có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Nội dung kháng cáo, nguyên đơn cho rằng: Tòa án cấp sơ thẩm công nhận quyền sử dụng đất cho bà Đ là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập chỉ dựa trên lời khai của bà Đ và một số người làm chứng là không khách quan. Không có tài liệu nào xác định bà N chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất số 21 cho bà Đ. Đề nghị Tòa án bác yêu cầu độc lập của bà Vũ Thị Đ,

huỷ bản án sơ thẩm để xét xử lại theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N.

Tại phiên toà phúc thẩm: Nguyên đơn thay đổi nội dung kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử sửa án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Vũ Thị Đ, công nhận quyền sử dụng thửa đất số 21 cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị N. Các đương sự giữ nguyên nội dung trình bày tại cấp sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên phát biểu quan điểm: Thẩm phán chủ tọa, Hội đồng xét xử, các đương sự chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về đường nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N; sửa bản án dân sự sơ thẩm số 53/2023/DSST ngày 30/9/2023 của Toà án nhân dân thành phố Thái Nguyên, không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Vũ Thị Đ, công nhận quyền sử dụng đất hợp pháp thửa đất số 21, tờ bản đồ số 28 phường G, thành phố T cho bà Nguyễn Thị N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Nguyên đơn bà Nguyễn Thị N kháng cáo trong hạn luật định, được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Nguyên đơn, bà N khởi kiện tranh chấp quyền sử dụng đất với bà Vũ Thị L đối với thửa đất số 21, tờ bản đồ số 28 phường G, thành phố T. Việc tranh chấp quyền sử dụng đất giữa bà N với bà L đã được UBND phường G tiến hành hoà giải theo quy định của Luật đất đai và Bộ luật tố tụng dân sự. Quá trình giải quyết vụ án, bà L thay đổi lời khai, xác định thửa đất tranh chấp không phải bà nhận chuyển nhượng của bà N năm 1993 mà do bà Vũ Thị Đ nhận chuyển nhượng của bà N năm 1998. Bà Đ có đơn yêu cầu độc lập, đề nghị Toà án công nhận quyền sử dụng thửa đất số 21, tờ bản đồ 28 vì cho rằng nhận chuyển nhượng của bà N là quan hệ tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Toà án cấp sơ thẩm thụ lý yêu cầu độc lập của bà Đ là có căn cứ.

Về nội dung:

Xét yêu cầu khởi kiện, kháng cáo của nguyên đơn và nội dung trình bày của các đương sự, Hội đồng xét xử thấy:

Về nguồn gốc và quá trình sử dụng đất:

[3] Lời khai ban đầu của bà Vũ Thị L thừa nhận thửa đất số 21 của bà Nguyễn Thị N, bà L nhận chuyển nhượng của bà N năm 1993. Sau đó bà L thay đổi lời khai cùng với bà Đ xác định, bà Đ nhận chuyển nhượng của bà N năm 1998. Như vậy, các đương sự đều xác định thửa đất số 21 có nguồn gốc của bà N.

[4] Tại bản án Hôn nhân gia đình phúc thẩm số 14/2017/LH-PT ngày 26/4/2017 của TAND tỉnh Thái Nguyên, giữa ông Nguyễn Hữu C và bà Vũ Thị L, các đương sự đều xác định diện tích đất là tài sản chung vợ chồng ông C, bà L nhận chuyển nhượng của bà N. Bà L cũng thừa nhận thửa đất có bìa đỏ, sau bán cho ông N1 do nhận chuyển nhượng của bà L. Sơ đồ phân chia quyền sử dụng đất cho ông C, bà L kèm theo bản án Hôn nhân gia đình phúc thẩm số 14/2017/LH-PT ngày 26/4/2017 của TAND tỉnh Thái Nguyên, giữa ông Nguyễn Hữu C và bà Vũ Thị L thể hiện chia cho ông C bà L thửa đất số 12 và số 22, còn thửa đất số 21 tiếp giáp thửa 12, 22 các bên đương sự không thể hiện ý kiến gì. Từ lời thừa nhận của bà L và nội dung của bản án ly hôn giữa bà L với ông C, xác định bà N không chuyển nhượng thửa đất số 21 cho ông C, bà L.

Về lời khai của bà Đ cho rằng nhận chuyển nhượng thửa đất số 21 của bà N năm 1998:

[5] Bà Đ khai, năm 1998 bà nhận chuyển nhượng của bà N 02 thửa đất, 01 thửa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, 01 thửa số 21 chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở giáp gia đình bà L. Khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, bà N có viết 02 giấy chuyển nhượng quyền sử dụng đất, một giấy đổi với thửa đất có bìa đỏ, 01 giấy đổi với thửa đất chưa có bìa. Một năm sau bà Đ bán thửa đất có bìa đỏ cho anh N1 và chuyển về Hà Nội sinh sống, thửa đất chưa có bìa đỏ giao cho vợ chồng bà L quản lý.

[6] Xét thấy: Bà Đ cho rằng nhận chuyển nhượng thửa đất số 21 của bà N nhưng không không xác định được giá chuyển nhượng, diện tích nhận chuyển nhượng là bao nhiêu. Bà Đ cũng không xuất trình được tài liệu, chứng cứ nào thể hiện việc nhận chuyển nhượng thửa đất số 21 của bà N. Bà N không thừa nhận có việc chuyển nhượng thửa đất số 21 cho bà Đ, nên không có căn cứ xác định bà Đ nhận chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất số 21 của bà N. Quá trình sử dụng đất, bà L và một số người làm chứng khai có được bà L cho sử dụng thửa đất số 21 để trồng rau, nuôi gà, cũng không phải căn cứ xác lập quyền sử dụng đất cho bà Đ.

[7] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử thấy: Thửa đất số 21, các đương sự đều công nhận có nguồn gốc của bà Nguyễn Thị N quản lý, sử dụng ổn định, không có tranh chấp từ trước năm 1998 và không có căn cứ, tài liệu nào xác định bà N đã chuyển nhượng cho bà Đ. Tòa án cấp sơ thẩm công nhận quyền sử dụng đất cho bà Đ dựa trên giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất nhưng không có văn bản thể hiện việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa các bên là không có căn cứ. Vì vậy, cần sửa án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Vũ Thị Đ đề nghị công nhận thửa đất số 21, tờ bản đồ số 28 cho bà Vũ Thị Đ; chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N, công nhận thửa đất số 21, tờ bản đồ số 28 phường G, thành phố T, diện tích theo đo đạc thực tế là 251,4 m² thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bà Nguyễn Thị N.

Về án phí:

[8] Án phí dân sự phúc thẩm: Kháng cáo của bà N được chấp nhận, bà N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, hoàn trả bà N tiền tạm ứng án phí phúc thẩm.

[9] Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Đ, bà L là người cao tuổi, nên miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho bà Đ, bà L; hoàn trả bà N tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Về chi phí tố tụng:

[10] Ghi nhận nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc t nguyên chịu chi phí tố tụng là 10.000.000 đồng.

Từ những phân tích nêu trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N; Sửa toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 53/2023/DSST ngày 30/9/2023 của Toà án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên như sau:

Áp dụng: Khoản 1 Điều 166 Bộ luật dân sự; Điều 101, 166, 203 Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Vũ Thị Đ về việc yêu cầu công nhận quyền sử dụng thửa đất số 21, tờ bản đồ số 28 phường G, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N, công nhận thửa đất số 21, tờ bản đồ số 28 phường G, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên, diện tích theo đo đạc thực tế là 251,4 m² thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bà Nguyễn Thị N (có sơ đồ chi tiết kèm theo là các điểm: 1,2,3,4,5,6,7,8,9,10,11,1).

Bà Nguyễn Thị N có quyền liên hệ với Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố T để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định của bản án.

3. Về án phí:

3.1. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả bà N 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 0002115 ngày 20/10/2023 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

3.2. Án phí dân sự sơ thẩm: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Vũ Thị L, Vũ Thị Đ; Bà Nguyễn Thị N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; H1 trả bà Nguyễn Thị N 21.300.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai số 0000199 ngày 18/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

4. Về chi phí tố tụng: Ghi nhận nguyên đơn bà Nguyễn Thị N tự nguyện chịu chi phí tố tụng là 10.000.000 đồng (đã thực hiện xong tại cấp sơ thẩm).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- TAND thành phố Thái Nguyên;
- Chi cục THADS TP. Thái Nguyên;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Hoàng Quý Sửu